

Bản án số 04/2023/KDTM-ST  
Ngày: 29-9-2023  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Thanh An;
- Ông Trần Văn Đoàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa:**  
Bà Phan Thị Hoa – Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/TLST – KDTM ngày 16/05/2023 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty cổ phần S (viết tắt là Công ty S). Địa chỉ trụ sở: Lô K, đường CN6, khu công nghiệp T mở rộng, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Bá T, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1989, địa chỉ: Tổ C, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. Chức vụ: Trưởng phòng quản lý công nợ. (văn bản ủy quyền ngày 01/4/2023). (ông H nộp đơn xin vắng mặt)

**2. Bị đơn:** Công ty cổ phần T1 (viết tắt là: Công ty T1). Địa chỉ trụ sở: Số D, đường T, phường D, quận C, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Huy H1, chức vụ: Tổng giám đốc. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2023, và lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Công ty cổ phần S thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Giữa Công ty S và Công ty T1 E&C có xác lập Hợp đồng kinh tế số 0303.22/SMCLA/PKD/HĐ/2022 ngày 03/3/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 00040104/SMCLA/PKD/PLHĐ/2022 ngày 01/4/2022 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình nhà xưởng-KCN T mở rộng, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Nội dung chính của hợp đồng thể hiện chủng loại bê tông và đơn giá: Được mô tả tại Điều 1 và Hợp đồng và các phụ lục; giá trị hợp đồng tính theo khối lượng bê tông cung cấp thực tế nhân với đơn giá; về điều khoản thanh toán: Nếu khối lượng nhỏ hơn hoặc bằng  $50m^3$  thì căn cứ vào khối lượng và chủng loại bê tông giao nhận thực tế của mỗi đơn hàng (được thể hiện trên phiếu giao hàng có sự ký nhận của đại diện Bên A tại công trình), bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị cho bên B ngay sau khi cấp bê tông (thanh toán dứt điểm đợt đổ bê tông trước, trước khi đổ đợt bê tông tiếp theo). Nếu khối lượng lớn hơn  $50m^3$  thì căn cứ theo khối lượng và chủng loại bê tông của mỗi đơn hàng bên A thanh toán 50% giá trị cho bên B trước khi cấp bê tông. Căn cứ theo khối lượng và chủng loại bê tông giao nhận thực tế của mỗi đơn hàng (được thể hiện trên phiếu giao hàng có sự ký nhận của đại diện bên A tại công trình), bên A thanh toán 50% giá trị còn lại cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày cấp bê tông.

Từ ngày 06/3/2022 đến ngày 12/4/2022, Công ty S đã cung cấp bê tông với giá trị là 826.835.000 đồng, đã xuất 07 hóa đơn giá trị gia tăng). Từ ngày 05/3/2022 đến ngày 14/10/2022, Công ty S được Công ty T1 E&C thanh toán tổng cộng 09 đợt, tổng số tiền là 736.835.000 đồng. E&C còn phải thanh toán Công ty S số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán sau cùng trong vòng 10 ngày kể từ ngày cấp bê tông ngày 12 tháng 4 năm 2022. Tuy nhiên, Công ty T1 chưa thanh toán cho Công ty S.

Ngày 20/3/2023, Công ty S có nhận được văn bản số 03/2023/CV-VINAHAN của Công ty T1 về việc xác nhận số tiền còn nợ. Nội dung văn bản thể hiện: “Căn cứ vào khối lượng bê tông mà quý công ty đã cung cấp cho chúng tôi theo hóa đơn tại Công trình nhà xưởng KCN T mở rộng, xã T, huyện C, tỉnh Long An tính đến ngày 09/3/2023 là  $665m^3$  và dịch vụ bơm tương ứng là 826.823.000 đồng. Trong đó công ty cổ phần T1 đã thanh toán 736.835.000 đồng. Số tiền còn thiếu là 90.000.000 đồng”.

Công ty S giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc Công ty T1 E&C trả số tiền gốc còn nợ là 90.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả với lãi suất 9%/năm, trên tổng số nợ thực tế chậm trả tính từ ngày 24/02/2022 sau 10 ngày kể từ ngày giao hàng cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm là 29/9/2023, tính tròn là 17 tháng với số tiền 11.475.000 đồng, và lãi do chậm trả cho đến ngày trả hết nợ.

Bị đơn Công ty T1 đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, cũng như triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai, nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Bị đơn có gửi

cho Tòa án văn bản ngày 30/5/2023, nhưng không thể hiện ý kiến của mình qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không tiến hành hòa giải được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty T1 thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng và tiền lãi là 11.475.000 đồng.

Các đương sự chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa nguyên đơn, bị đơn, hai bên có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận nên Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ về việc cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình nhà xưởng-KCN T mở rộng, xã T (nay là thị trấn C), huyện C, tỉnh Long An. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Tại Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 0303.22/SMCLA/HĐ/2022 có nội dung: “...*Nếu không thỏa thuận được, việc tranh chấp sẽ được chuyển đến Tòa án Kinh tế phán quyết*” và tại đơn khởi kiện, nguyên đơn đã lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án nên căn cứ theo Điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Công ty S yêu cầu Tòa án buộc Công ty T1 E&C trả số tiền gốc còn nợ là 90.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả với lãi suất 9%/năm, trên tổng số nợ thực tế chậm trả tính từ ngày 24/02/2022 sau 10 ngày kể từ ngày giao hàng cuối cùng đến ngày làm đơn khởi kiện ngày 01/4/2023 với số tiền 7.695.000 đồng, và lãi do chậm trả cho đến ngày trả hết nợ.

[2.2] Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 0303.22/SMCLA/PKD/HĐ/2022 ngày 03/3/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 00040104/SMCLA/ PKD/PLHĐ/2022 ngày 01/4/2022 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình nhà xưởng-KCN

T mở rộng, xã T, huyện C, tỉnh Long An, Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm pháp luật. Do đó căn cứ vào Điều 24 Luật Thương mại năm 2005 thì Hợp đồng kinh tế số 0303.22/SMCLA/PKD/HĐ/2022 ngày 03/3/2022 và phụ lục hợp đồng kèm theo có hiệu lực có giá trị ràng buộc các bên.

[2.3] Căn cứ vào các Biên bản xác nhận khối lượng, các Hóa đơn giá trị gia tăng, Giấy báo nợ/có của Ngân hàng thương mại cổ phần N chi nhánh H2; Hội đồng xét xử xác định từ ngày 06/3/2022 đến ngày 12/4/2022, nguyên đơn đã cung cấp bị đơn khối lượng bê tông trộn sẵn với tổng giá trị 826.835.000 đồng, trong đó bị đơn đã thanh toán được 09 đợt với số tiền là 736.835.000 đồng. Giá trị còn lại bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 90.000.000 đồng.

[2.4] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 4 Điều 91 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình và phải chịu hậu quả của việc vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.5] Hội đồng xét xử xác định bị đơn đã thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền là 90.000.000 đồng tại văn bản số 03/2023/CV-VINAHAN ngày 20/3/2023, cụ thể “...Căn cứ vào khối lượng bê tông mà quý công ty đã cung cấp cho chúng tôi theo hóa đơn tại Công trình nhà xưởng KCN T mở rộng, xã T, huyện C, tỉnh Long An tính đến ngày 09/3/2023 là 665m<sup>3</sup> và dịch vụ bơm tương ứng là 826.823.000 đồng. Trong đó Công ty cổ phần T1 đã thanh toán 736.835.000 đồng. Số tiền còn thiếu là 90.000.000 đồng”. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền là 90.000.000 đồng.

[2.6] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 25/4/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (nguyên đơn yêu cầu tính tròn là 17 tháng) với mức lãi suất yêu cầu là 9%/năm. Trong nội dung Hợp đồng kinh tế số 0303.22/SMCLA/PKD/HĐ/2022 ngày 03/3/2022; Phụ lục hợp đồng kinh tế số 00040104/SMCLA/PKD/PLHĐ/2022 ngày 01/4/2022, các bên không có thỏa thuận việc trả lãi khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đối với yêu cầu này, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại để giải quyết. Nội dung điều luật quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng .....thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Vì vậy Hội đồng căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 (ba) ngân hàng, cụ thể Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng N1, đều thuộc tỉnh Long An nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán

(thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 9%/năm là có lợi hơn cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Căn cứ vào Điều 3 của Hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng sau cùng ngày 12/4/2022, ngày xuất hóa đơn sau cùng là 15/4/2023 thì thời hạn thanh toán sau cùng trong vòng 10 ngày kể từ ngày cấp bê tông và xuất hóa đơn sau cùng ngày 25/4/2022. Hội đồng xét xử xác định thời điểm tính lãi từ ngày 25/4/2022, và tiền lãi được tính như sau:

Mức lãi được tính từ ngày 25/4/2022 đến ngày 29/9/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là  $9\%/năm \times 90.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} = 11.475.000 \text{ đồng}$ .

[2.7] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả nợ với thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự nên không xem xét.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14:

Công ty T1 phải chịu án phí là: 5.073.750 đồng.

Tạm ứng Công ty cổ phần S có nộp số tiền là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0012044 ngày 11/5/2023 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc được trả lại.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 108, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2015;

Áp dụng Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S đối với Công ty cổ phần T1 E&C về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty cổ phần T1 thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền còn nợ là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) và tiền lãi là 11.475.000 đồng (mười một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của nguyên đơn cho đến khi thi hành án xong số tiền còn thiếu nêu trên, hằng tháng bị đơn còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Công ty cổ phần T1 phải chịu án phí là: 5.073.750 đồng.

Tạm ứng Công ty cổ phần S có nộp số tiền là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0012044 ngày 11/5/2023 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc được trả lại.

3. Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Vân**